

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TOÁN SONG NGỮ
CAMMATHRIX**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TOÁN SONG NGỮ CAMMATHRIX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAMMATHRIX BILINGUAL MATH EDUCATION & TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110171865

3. Ngày thành lập: 04/11/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 3, Toà Dolphin Plaza, Số 6 đường Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966346283

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Mua bán trang thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	4661

26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại nhà nước cấm)	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây ăn quả	0121
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Trồng cây điều	0123
40.	Trồng cây hồ tiêu	0124
41.	Trồng cây cao su	0125
42.	Trồng cây cà phê	0126
43.	Trồng cây chè	0127
44.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
45.	Trồng cây lâu năm khác	0129
46.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
47.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
48.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
49.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
50.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
51.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
52.	Chăn nuôi gia cầm	0146
53.	Chăn nuôi khác	0149
54.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
55.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
56.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
57.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
58.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
59.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
60.	Khai thác gỗ	0220
61.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
62.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232

63.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
64.	Khai thác thủy sản biển	0311
65.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
66.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
67.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
68.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
69.	Khai thác và thu gom than non	0520
70.	Khai thác dầu thô	0610
71.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
72.	Khai thác quặng sắt	0710
73.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
74.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
75.	Dịch vụ đóng gói	8292
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
77.	Giáo dục nhà trẻ	8511
78.	Giáo dục mẫu giáo	8512
79.	Giáo dục tiểu học	8521
80.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
81.	Đào tạo sơ cấp	8531
82.	Đào tạo trung cấp	8532
83.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
84.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
85.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể và hoạt động dạy về tôn giáo)	8559(Chính)
86.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Tư vấn giáo dục - Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560

87.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8620
88.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
89.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
90.	Hoạt động thể thao khác	9319
91.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
92.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
93.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
94.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
95.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
96.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
97.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
98.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
99.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
100.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (Trừ massage)	9610
101.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
102.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

103.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
104.	Lập trình máy vi tính	6201
105.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
106.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
107.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
108.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
109.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (Trừ báo chí)	6399
110.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)	6619
111.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
112.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
113.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật) - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
114.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
115.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình	7110
116.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

117.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
118.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
119.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
120.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
121.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
122.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
123.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
124.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
125.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
126.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
127.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
128.	Hoạt động thú y	7500
129.	Cho thuê xe có động cơ	7710
130.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
131.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
132.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
133.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
134.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
135.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
136.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
137.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
138.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
139.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
140.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891

141.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
142.	Khai thác muối	0893
143.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
145.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
146.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
147.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
148.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
149.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
150.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
151.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
152.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
153.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
154.	Sản xuất đường	1072
155.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
156.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
157.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
158.	Sản xuất chè	1076
159.	Sản xuất cà phê	1077
160.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
161.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
162.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	1101
163.	Sản xuất rượu vang	1102
164.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
165.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
166.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
167.	Sản xuất sợi	1311
168.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
169.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
170.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
171.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
172.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

173.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
174.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
175.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
176.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
177.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
178.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
179.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
180.	Sản xuất giày, dép	1520
181.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
182.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
183.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
184.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
185.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
186.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
187.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
188.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
189.	In ấn	1811
190.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
191.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
192.	Sản xuất than cốc	1910
193.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
194.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
195.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
196.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
197.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
198.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
199.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
200.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2029
201.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
202.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc;	2100

203.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
204.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
205.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
206.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
207.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
208.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
209.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
210.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
211.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
212.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
213.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
214.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
215.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
216.	Đúc sắt, thép	2431
217.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
218.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
219.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
220.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
221.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
222.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
223.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
224.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)	2599
225.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
226.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
227.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
228.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
229.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
230.	Sản xuất đồng hồ	2652
231.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
232.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
233.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
234.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
235.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

236.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
237.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
238.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
239.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
240.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
241.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
242.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
243.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
244.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
245.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
246.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
247.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
248.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
249.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
250.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
251.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
252.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
253.	Sản xuất máy luyện kim	2823
254.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
255.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
256.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
257.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
258.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
259.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
260.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
261.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
262.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
263.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
264.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783

265.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
266.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
267.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789
268.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
269.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
270.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
271.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
272.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
273.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
274.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
275.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
276.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
277.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
278.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
279.	Bốc xếp hàng hóa	5224
280.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

281.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Logistics - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)	5229
282.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
283.	Cơ sở lưu trú khác	5590
284.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
285.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
286.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
287.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
288.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
289.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)	5911
290.	Hoạt động hậu kỳ	5912
291.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)	5913
292.	Hoạt động chiếu phim	5914
293.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
294.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
295.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
296.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
297.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
298.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

299.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: - Nhận tiền nhuận bút hoặc phí giấy phép của việc sử dụng: + Bằng sáng chế, + Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ, + Nhãn hàng,	7740
300.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Tư vấn, định hướng về nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động lựa chọn ngành nghề, phương án đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phù hợp với khả năng và nguyện vọng; - Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; - Tư vấn cho người sử dụng lao động về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực;	7810
301.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Doanh nghiệp cho thuê lại lao động	7820
302.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động	7830
303.	Đại lý du lịch	7911
304.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
305.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
306.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
307.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
308.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
309.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
310.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
311.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
312.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
313.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012

314.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
315.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
316.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
317.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
318.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng miếng)	3211
319.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
320.	Sản xuất nhạc cụ	3220
321.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
322.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
323.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
324.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất con dấu)	3290
325.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
326.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
327.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
328.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
329.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
330.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
331.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
332.	Sản xuất điện	3511
333.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
334.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
335.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
336.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
337.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
338.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
339.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: - Xử lý chất thải nguy hại	3822
340.	Tái chế phế liệu	3830
341.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
342.	Xây dựng nhà để ở	4101
343.	Xây dựng nhà không để ở	4102

344.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
345.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
346.	Xây dựng công trình điện	4221
347.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
348.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
349.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
350.	Xây dựng công trình thủy	4291
351.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
352.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
353.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
354.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
355.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
356.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
357.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
358.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
359.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
360.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
361.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
362.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
363.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
364.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
365.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
366.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
367.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
368.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

369.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 9.999.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 999.900

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ THỊ NHÃN	Khu phố Xuân Thụ, Phường Đông Ngàn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	149.985	1.499.850.000	15,000	027193003020	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	149.985	1.499.850.000	15,000		

2	NGUYỄN DIỆU LINH	Tầng 2, Số nhà 15A, Tập thể Kiến Trúc 5, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	149.985	1.499.850.000	15,000	0011940452 63	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	149.985	1.499.850.000	15,000		
3	NGUYỄN NGUYỆT NGÀ	Tầng 3, Toà Dolphin Plaza, Số 6 đường Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	699.930	6.999.300.000	70,000	0011870089 48	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	699.930	6.999.300.000	70,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN NGUYỆT NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187008948

Ngày cấp: 19/07/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Cam, Thị trấn Liên Quan, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tầng 3, Toà Dolphin Plaza, Số 6 đường Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội